

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN HỌC NGÀNH KẾ TOÁN CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đào Minh Hằng, Mai Thanh Chúc, Nguyễn Thị Thu Hà
Khoa Kế Toán-Tài Chính, Trường Đại Học Hải Phòng
Email: hangdm@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 19/6/2023

Ngày PB đánh giá: 28/6/2023

Ngày duyệt đăng: 14/7/2023

TÓM TẮT: Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành học kế toán của sinh viên các trường Đại học trên địa bàn thành phố Hải Phòng thông qua việc khảo sát các sinh viên Trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng, Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam. Nghiên cứu đã xác định năm nhân tố có tác động đến việc lựa chọn ngành học của sinh viên các trường đại học này gồm: cơ hội nghề nghiệp, đặc điểm bản thân, cơ sở đào tạo, ảnh hưởng từ những người xung quanh, ảnh hưởng xã hội. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị cho các trường đại học có giải pháp nhằm giúp cho sinh viên có những lựa chọn đúng về chuyên ngành, phù hợp với những yêu cầu thực tiễn của nền kinh tế và nhu cầu của thị trường lao động.

Từ khóa: ngành kế toán, sự lựa chọn ngành học kế toán của sinh viên, nhân tố ảnh hưởng

FACTORS INFLUENCING STUDENTS' CHOICE OF AN ACCOUNTING MAJOR AT SOME UNIVERSITIES IN HAIPHONG

ABSTRACT: This study aims to evaluate the factors affecting the students' choice of accounting major in Hai Phong City through a survey of students at Hai Phong University, Hai Phong University of Management and Technology,

and Vietnam Maritime University. The research has identified five factors that influence the students' choice of this major at these universities: career opportunities, personal characteristics, training facilities, influence from people around them, and social influence. On that basis, the study proposes recommendations for universities to have solutions to help students make the right choices about their major, in line with the practical requirements of the economy and the demand for labor markets.

Keywords: accounting major, students' choice of accounting major, influencing factors

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, cho đến nay tầm bằng đại học vẫn được ví như “tấm hộ chiếu giúp vào đời dễ dàng hơn” và môi trường giáo dục đại học cũng là sự khẳng định một phần vị trí con người trong xã hội nên nhu cầu được tiếp cận giáo dục học đại học rất cao. Việc chọn ngành học, chọn trường học phù hợp là vấn đề khiến phần lớn học sinh luôn băn khoăn, suy nghĩ không biết bản thân phù hợp với ngành học, công việc tương lai như thế nào,... do có quá nhiều thông tin về ngành nghề, trường học. Do vậy, đối với học sinh trung học phổ thông hay thậm chí đối với sinh viên, việc lựa chọn ngành học là quyết định mang nhiều khó khăn.

Ngành kế toán Việt Nam đã có quá trình đổi mới và phát triển quan trọng, được cải cách căn bản, từng bước tiệm cận với thông lệ, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán quốc tế và khu vực. Hiện nay, tại thị trường lao

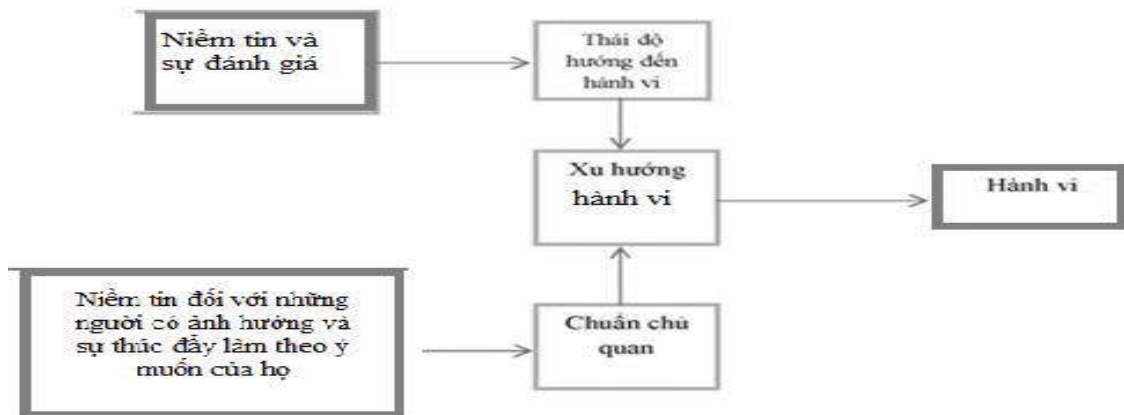
động Việt Nam, nguồn cung về nhân lực và nhu cầu tuyển dụng đối với ngành kế toán rất lớn tuy nhiên mức độ hiểu biết của học sinh về ngành học này còn tương đối thấp, việc quyết định theo học ngành kế toán lại chịu tác động bởi nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, điều này cũng góp phần ảnh hưởng tới chất lượng đầu ra của sinh viên tốt nghiệp. Chính vì vậy, các cơ sở đào tạo chính thống như các trường đại học phải có những chương trình truyền thông cụ thể nhằm gia tăng nhận thức về ngành cũng như hướng ngành học cho các học sinh/sinh viên. Để thu hút được các đối tượng học sinh/sinh viên đáp ứng các yêu cầu tuyển sinh, góp phần nâng cao chất lượng các kế toán viên tương lai, các trường đại học cần nắm bắt được những nhân tố tác động đến việc chọn ngành kế toán, từ đó có thể đề xuất giải pháp, khuyến nghị đúng đắn để đẩy mạnh tuyển sinh và nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ KHUNG LÝ THUYẾT

2.1. Các cơ sở lý thuyết về ý định của hành vi

Đã có rất nhiều công trình của các tác giả nghiên cứu về khía cạnh ý định của hành vi, tiêu biểu là nghiên cứu của Ajzen và Fishbein

xây dựng từ năm 1967 và được hiệu chỉnh mở rộng theo thời gian với mô hình Thuyết hành động hợp lý - Theory of reasoned action - TRA. Mô hình này tiên đoán và giải thích xu hướng để thực hiện hành vi phụ thuộc vào chuẩn chủ quan và thái độ dẫn đến hành vi.



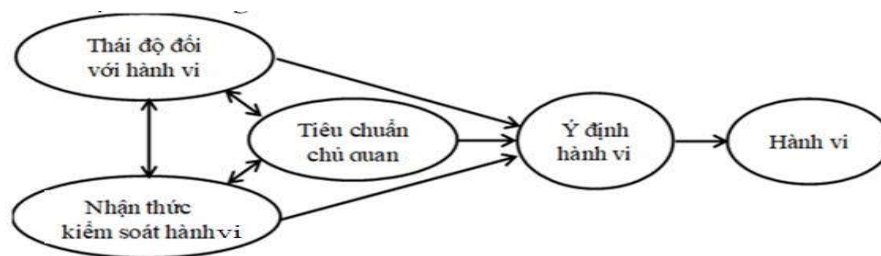
Hình 1. Mô hình thuyết hành động hợp lý TRA

Theo Ajzen (1991), thái độ dẫn đến hành vi là đánh giá của một cá nhân về kết quả thu được từ việc thực hiện một hành vi. Thái độ dẫn đến hành vi là mức độ mà biểu hiện của hành vi đó được chính bản thân cá nhân đánh giá là tích cực hay tiêu cực. Ajzen và Fishbein (1975) định nghĩa chuẩn chủ quan là sức ép xã hội về mặt nhận thức để tiến hành hoặc không tiến hành hành vi nào đó. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng các lý thuyết về thái độ không phải là chỉ

số tốt để phân tích hành vi của con người, do đó Thuyết hành động hợp lý đã được hai tác giả sửa đổi và mở rộng để khắc phục sự không nhất quán trong mối quan hệ giữa thái độ - hành vi với sự ra đời của Thuyết hành vi có hoạch định (Theory of planned behavior - TPB), Ajzen (1985) đã mở rộng thêm thang đo nhận thức kiểm soát hành vi cho mô hình TRA và tiếp tục phát triển. Mô hình TPB được xem như tối ưu hơn mô hình TRA trong việc dự đoán và

giải thích hành vi của cá nhân trong cùng một vấn đề, bối cảnh nghiên cứu. Ajzen (1991) phát triển thêm định nghĩa về chuẩn chủ quan, chỉ ra rằng cá nhân có ý định thực hiện hành vi sau khi xem xét sự ủng hộ của những người ảnh hưởng đối với bản thân và cá nhân nhận thấy có nhiều người cũng thực hiện hành vi giống như mình dự định (hình 2). Nhận thức kiểm soát hành vi có vai

trò quan trọng như sự tự đánh giá của mỗi cá nhân về sự khó khăn hay dễ dàng trong việc thực hiện một hành vi, nó xuất phát từ sự tự tin của cá nhân người dự định thực hiện hành vi và điều kiện dễ dàng và thuận lợi để thực hiện hành vi. Nếu có nhiều nguồn lực và cơ hội, cá nhân nghĩ rằng sẽ càng có ít cản trở và việc kiểm soát nhận thức đối với hành vi sẽ càng lớn.



Hình 2. Mô hình Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) (Ajzen, 1991)

Các công trình nghiên cứu trên cho thấy sự tương quan dương giữa chuẩn chủ quan và ý định hành vi. Do đó, đối với học sinh phổ thông, càng nhận được nhiều sự ủng hộ về lựa chọn ngành học nào đó từ nhiều nguồn thì ý định hành vi - quyết định đăng ký ngành học đó sẽ càng dễ phát sinh.

Một quan điểm nữa là Thuyết lựa chọn duy lý (Rational choice Theory) dựa vào tiền đề cho rằng con người luôn hành động một cách có chủ đích, có suy nghĩ để lựa chọn và sử dụng nguồn lực một cách duy lý nhằm đạt được kết quả tối đa với chi

phí tối thiểu. Thuyết lựa chọn duy lý đòi hỏi phải phân tích hành động lựa chọn của cá nhân trong mối liên hệ với cả hệ thống xã hội của nó bao gồm các cá nhân khác với những nhu cầu và sự mong đợi của họ, các khả năng lựa chọn và các sản phẩm đầu ra của từng lựa chọn cùng các đặc điểm khác. Đối với học sinh, khi bắt đầu lên kế hoạch để theo học một ngành ở trường đại học, họ cần phải thu thập thông tin về các lựa chọn khác nhau và bị ảnh hưởng bởi hai yếu tố: nhu cầu thông tin và nguồn thông tin. Trong quá trình thu thập thông tin, các học sinh

nhận thấy rõ ràng hơn về sự chọn lựa và giới hạn lại những sự lựa chọn chắc chắn và ra quyết định phụ thuộc vào nhu cầu, mong muốn, sở thích của họ. Ngay cả khi đã ra quyết định, học sinh cũng có thể đánh giá lại ngành học đó có phù hợp với mong đợi của họ hay không và cân nhắc lại quyết định.

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn học ngành kế toán

Trên thế giới đã có khá nhiều công trình nghiên cứu được thực hiện để xác định các nhân tố tác động tới xu hướng lựa chọn ngành học, nghề nghiệp của học sinh trung học. Vận dụng mô hình Lý thuyết phát triển xã hội nghề nghiệp (Hackett & Ctg, 1994), Mei Tang và cộng sự đã khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học gồm: kinh nghiệm học tập, khả năng tự đánh giá năng lực nghề nghiệp, các lợi ích và kết quả mong đợi trong quá trình phát triển nghề nghiệp có ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành của học sinh trung học. Nghiên cứu của D.W. Chapman (1981) đã xây dựng một mô hình tổng quát của việc lựa chọn ngành học của các học sinh với 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng nhiều đến quyết định chọn trường học của học sinh: (1) Đặc điểm của gia đình, cá nhân học sinh và (2) Yếu tố bên ngoài ảnh hưởng (đặc điểm

của trường đại học, nỗ lực giao tiếp của trường đại học với người học). Rất nhiều nghiên cứu sau này sử dụng kết quả của D.W. Chapman và phát triển trên những mô hình khác để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường học của học sinh. Cabera và La Nasa (2000) tiếp nối kết quả nghiên cứu của Chapman đã nghiên cứu mô hình 3 giai đoạn lựa chọn trường đại học của học sinh, chỉ ra nhân tố kỳ vọng về nghề nghiệp tương lai của học sinh rất quan trọng trong sự tác động đến quyết định chọn trường đại học của học sinh. Tương tự, Bromley H. Kniveton (2004) xác định hai yếu tố cơ bản có tác động đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp là sự nỗ lực của nhà trường và gia đình trong việc cung cấp những thông tin và hướng dẫn trực tiếp/gián tiếp ảnh hưởng đến sự lựa chọn.

Ở Việt Nam có một số công trình nghiên cứu như Trần Văn Quý, Cao Hào Thi (2009) xác định, đánh giá tác động của các yếu tố then chốt trong việc chọn trường: (1) Yếu tố cơ hội việc làm trong tương lai, (2) Thông tin có sẵn về trường đại học, (3) Yếu tố về bản thân cá nhân học sinh, (4) Yếu tố về cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định, (5) Yếu tố đặc điểm cố định của trường đại học, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm giúp đỡ gia đình, nhà trường và các tổ chức giáo dục có biện

pháp thiết thực nhằm định hướng và tạo điều kiện tốt nhất. Nguyễn Thị Bích Vân và cộng sự (2017) xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn ngành kế toán của sinh viên thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng cho thấy có 6 nhân tố: (1) Đặc điểm của trường đại học, (2) Tính cách, (3) Sở thích của người học, (4) Năng lực của người học, (5) Viễn cảnh nghề nghiệp, (6) Tính chất nghề nghiệp và xã hội. Ngoài ra nghiên cứu cũng đưa ra khuyến nghị cho các trường đại học, cần tập trung vào hoạt động đào tạo, quảng bá tuyển sinh, tư vấn hướng nghiệp cho người học, đồng thời cung cấp thông tin cho người học trước khi lựa chọn ngành học. Nghiên cứu của Trần Minh Hùng, Nguyễn Thị Kim Tuyền khi khảo sát các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định chọn ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành tại trường Đại học Tây Đô đã chỉ ra 6 nhân tố: (1) Tư vấn và đặc điểm trường; (2) Đặc điểm cá nhân; (3) Khả năng trúng tuyển; (4) Cơ hội nghề nghiệp; (5) Các phương tiện truyền thông; (6) Định hướng của người thân.

Trên cơ sở các mô hình lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu thực nghiệm, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành học kế toán của sinh viên như sau:

Cơ hội nghề nghiệp kế toán (Job opportunities in the field of accounting): Việc lựa chọn ngành học phụ thuộc vào cơ hội nghề nghiệp của ngành nghề. Sinh viên sẽ rất quan tâm đến những yếu tố quan trọng là viễn cảnh tương lai của nghề kế toán; cơ hội phát triển bản thân; sức hấp dẫn của ngành nghề; thu nhập theo ngành nghề,... Trong bối cảnh thất nghiệp gia tăng, ngành kế toán vẫn thuộc nhóm ngành có tỷ lệ tuyển dụng cao, những thông tin này làm ảnh hưởng không ít đến việc lựa chọn ngành kế toán của sinh viên, học sinh cũng như các trường đại học.

Đặc điểm của người học (Personal characteristics). Người học luôn băn khoăn không biết nên chọn ngành học nào phù hợp với đặc điểm của bản thân về sở thích, năng lực học tập, nghiên cứu, tính cách,... Các nghiên cứu nước ngoài của Chapman (1981) hay ở Việt Nam như Nguyễn Phương Toàn (2011), Nguyễn Thị Bích Vân và cộng sự (2017), Trần Minh Hùng và Nguyễn Thị Kim Tuyền (2020) đã chỉ ra các nhân tố liên quan tới bản thân người học có tác động lớn tới việc họ lựa chọn ngành học như thế nào.

Đặc điểm của cơ sở đào tạo kế toán (Characteristics of the training institution): đặc điểm trường học về

hoạt động đào tạo, chất lượng đào tạo, hoạt động tư vấn hướng nghiệp và tuyển sinh. Những thông tin cảnh báo về tình trạng thất nghiệp của ngành kế toán hoặc sinh viên không làm đúng nghề dù nhu cầu nhân lực kế toán cao càng khiến cho người học ngày càng chú ý và đặt yêu cầu cao hơn về chất lượng đào tạo trước khi lựa chọn. Theo một số nghiên cứu, nguyên nhân thất nghiệp phần lớn là do chất lượng đầu ra chưa đảm bảo, các sinh viên tốt nghiệp được tuyển dụng nhưng lại chưa có khả năng tiếp cận ngay được với công việc. Vì vậy, việc lựa chọn ngành kế toán hiện nay phụ thuộc không ít vào việc lựa chọn trường vì chất lượng đào tạo ảnh hưởng lớn đến cơ hội việc làm và viễn cảnh nghề nghiệp tương lai.

Ảnh hưởng của mọi người xung quanh (influence of people around): sự tác động của gia đình và những người liên quan tới người học cũng được nhiều nghiên cứu kết luận. Ở Việt Nam nói riêng và các nước châu Á nói chung, do văn hóa phương Đông chú trọng đến nghề truyền thống của gia đình; đồng thời, cha mẹ luôn có ảnh hưởng lớn đến những quyết định quan trọng của con cái như chọn nghề nghiệp, công việc, nhiều gia đình đã lựa chọn sẵn nghề nghiệp cho con cái ngay từ khi học phổ thông. Hơn nữa, những thông tin về nghề

NGHIỆP, trường đại học xuất phát từ gia đình và người thân luôn có tác động mạnh và đáng tin cậy hơn. Do vậy, người học có xu hướng nghe theo lời khuyên của gia đình và người thân.

Ảnh hưởng xã hội (Information and Needs): Khá nhiều nghiên cứu trước đây đã chứng minh thị trường lao động, nhu cầu nguồn nhân lực, văn hóa xã hội là những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến việc chọn ngành của người học. Việc lựa chọn ngành học nhằm hướng đến mục tiêu quan trọng nhất là cơ hội việc làm cao, dễ dàng tìm được việc làm và tìm được công việc tốt. Do vậy, những thông tin về thị trường, nhu cầu lao động, quan niệm chung của xã hội về ngành nghề đó luôn có tác động đến việc lựa chọn của người học.

3. XÂY DỰNG GIẢ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU SỬ DỤNG

3.1. Xác định biến phụ thuộc và biến độc lập cho mô hình nghiên cứu

Biến phụ thuộc của nghiên cứu là Quyết định lựa chọn ngành học kế toán của sinh viên các trường đại học ở Hải Phòng sẽ được đánh giá dựa trên: (1) Sự hài lòng của sinh viên về quyết định lựa chọn ngành học kế toán; (2) Kỳ vọng của sinh viên về hoàn thành tốt chương trình đào tạo kế toán; (3) Sinh viên giới thiệu bạn bè, người thân lựa chọn ngành học. Biến

phụ thuộc được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ từ mức 1- hoàn toàn không đồng ý đến mức 5 – hoàn toàn đồng ý với các tiêu chí như trên.

Đối với biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn ngành học kế toán của sinh viên một số trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Theo nghiên cứu tổng quan, nhóm tác giả đã xác định nhân tố chính ảnh hưởng: (1) Cơ hội nghề nghiệp kế toán; (2) Đặc điểm người học; (3) Đặc điểm cơ sở đào tạo kế toán; (4) Ảnh hưởng từ mọi người xung quanh; (5) Ảnh hưởng xã hội.

2.2. Phương pháp nghiên cứu định tính và giả thuyết xây dựng

Mục đích của nghiên cứu định tính nhằm: (1) thu thập các thông tin cơ bản để thiết kế mô hình; (2) xác định các biến và tác động giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc để làm cơ sở xây dựng các giả thuyết nghiên cứu; (3) xây dựng bộ thang đo cho

nghiên cứu định lượng phù hợp với nghiên cứu và thực tiễn. Nhóm tác giả tìm hiểu và hệ thống hóa thông tin từ nhiều công trình trong và ngoài nước có liên quan; phỏng vấn theo bảng câu hỏi và trực tiếp dạng phi cấu trúc với sinh viên. Các giả thuyết nghiên cứu được xác định:

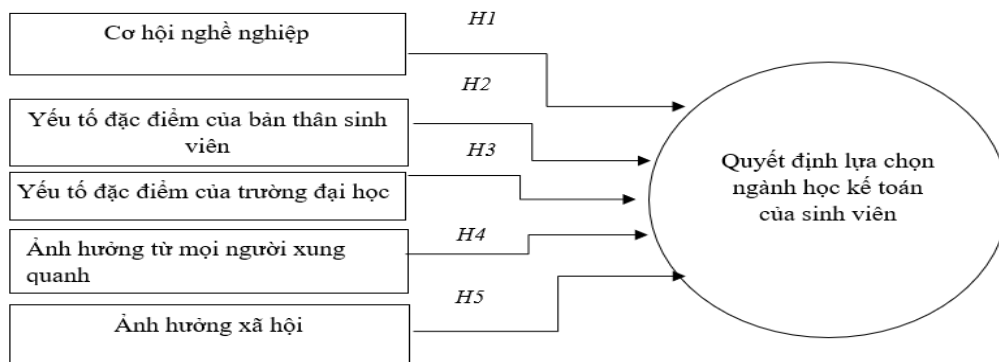
H1: Cơ hội nghề nghiệp kế toán có ảnh hưởng đến lựa chọn ngành kế toán của người học.

H2: Đặc điểm người học có ảnh hưởng đến lựa chọn ngành kế toán của người học.

H3: Đặc điểm cơ sở đào tạo kế toán có ảnh hưởng đến lựa chọn ngành kế toán của người học

H4: Ảnh hưởng từ mọi người xung quanh có tác động đến lựa chọn ngành kế toán của người học.

H5: Ảnh hưởng xã hội có tác động đến lựa chọn ngành kế toán của người học



Hình 3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu lựa chọn và xác định đối tượng khảo sát là các sinh viên thuộc nhóm ngành kế toán tại trường Đại học Hải Phòng, trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng và trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Để thu thập số liệu và thông tin phục vụ cho việc phân tích mối quan hệ ảnh hưởng giữa các nhân tố tới quyết định lựa chọn ngành học kế toán, tác giả đã sử dụng phương pháp điều tra phỏng vấn trực tiếp, gửi đường link bảng câu hỏi khảo sát (các câu hỏi đóng) dành cho đối tượng khảo sát nhằm thu thập thông tin để mô tả thực trạng và khảo sát những đánh giá của người trả lời về các mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới quyết định lựa chọn ngành học kế toán. Các câu hỏi định lượng sử dụng theo thang đo Likert 5 bậc với các mức độ ảnh hưởng của nhân tố, từ mức 1- ảnh hưởng *rất thấp* đến mức 5- ảnh hưởng *rất cao*.

Phương pháp phân tích và kiểm định các giả thuyết

Tác giả kiểm tra chất lượng thang đo bằng phép kiểm định thống kê sử dụng hệ số Alpha của giúp loại bỏ biến rác trước khi phân tích nhân tố. Phương pháp nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA)

được sử dụng để xác định các nhóm nhân tố ảnh hưởng. Phương pháp trích nhân tố là Principal component với phép xoay Varimax để có ma trận nhân tố sau khi xoay, đồng thời loại bỏ biến có hệ số tải nhân tố thấp. Các nhân tố được tạo thành sau đó sẽ tiếp tục được kiểm tra độ tin cậy của bộ thang đo.

Giả thuyết được thực hiện kiểm định bằng cách sử dụng phương pháp hồi qui tuyến tính đa biến nhằm xác định mức độ tác động của các yếu tố đến quyết định lựa chọn ngành học kế toán và kiểm định: đa cộng tuyến; phương sai của sai số không đổi.. Biến phụ thuộc là “Quyết định lựa chọn ngành học kế toán” và biến độc lập là các yếu tố rút ra từ phân tích EFA.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả một số đặc trưng chính của mẫu

Các bảng hỏi đã được nhóm tác giả gửi tới các sinh viên thuộc ngành kế toán tại trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Quản Lý và Công Nghệ Hải Phòng và trường Đại học Hàng Hải Việt Nam với cách tiếp cận thuận tiện, kết hợp hình thức khảo sát trực tuyến để thu thập thông tin đa dạng hơn. Kết thúc điều tra, số phiếu câu hỏi hoàn chỉnh thu về là 215, sau khi làm

sạch nhóm tổng hợp được 204 phiếu trả lời đầy đủ để đưa vào phân tích

Cơ cấu về giới tính: có 169 sinh viên tham gia khảo sát là nữ chiếm tỷ lệ 82,8%, số sinh viên nam là 35 sinh viên

Cơ cấu theo năm học: số lượng sinh viên năm 1 tham gia khảo sát chiếm tỷ lệ cao nhất là 49,51%; sinh viên năm 2 và năm 3 lần lượt là 48 và 37 sinh viên tương ứng tỷ lệ 23,53% và 18,14%; sinh viên năm 4 là 7,35%; nhóm các sinh viên vẫn còn theo học tại trường do chưa hoàn thành đủ số tín chỉ, chưa đủ điều kiện tốt nghiệp là 3 sinh viên tương ứng 1,4%.

Cơ cấu theo Trường học: số lượng sinh viên trường Đại học Hải Phòng tham gia khảo sát chiếm 56,4% (115 sinh viên), sinh viên Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng chiếm 25% (51 sinh viên), sinh viên

trường Đại học Hàng hải Việt Nam chiếm 18, 6% (38 sinh viên). Tỷ lệ khảo sát ở ĐH Hải Phòng cao nhất do đây là trường đại học có số lượng lớn sinh viên theo học ngành kế toán (bao gồm kế toán doanh nghiệp, kế toán kiểm toán).

4.2. Kết quả từ kiểm định giả thuyết thống kê

4.2.1. Thực hiện kiểm định chất lượng của thang đo

Theo Nunnally (1978), Peterson (1994), thang đo được đánh giá chấp nhận và tốt đòi hỏi đồng thời 2 điều kiện: hệ số Cronbach's Alpha (CA) tổng thể > 0,6 và hệ số tương quan biến -tổng (Corrected Item-Total Correlation) > 0,3. Căn cứ kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho từng thành phần nhân tố, kết luận về độ tin cậy thang đo và dữ liệu như sau:

Bảng 1. Kết quả kiểm định mức độ tin cậy của thang đo

Thang đo/ CA tổng thể	Biến	Ký Hiệu	Corrected Item-Total Correlation	CA if Item Deleted
Biến độc lập				
Cơ hội nghề nghiệp kế toán CA= 0,801	Ngành Kế toán có thu nhập tốt khi ra trường	CH1	0,685	0,720
	Môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp	CH2	0,515	0,799

	Có cơ hội tìm được việc làm do nhu cầu nhân lực kế toán cao	CH3	0,672	0,722
	Cơ hội làm việc của ngành kế toán tại các công ty nước ngoài và thăng tiến cao hơn trong công việc	CH4	0,597	0,759
Đặc điểm người học CA=0, 831	Ngành kế toán phù hợp với sở thích và tính cách cá nhân	NH1	0,555	0,829
	Ngành kế toán phù hợp với năng lực học tập	NH2	0,728	0,763
	Ngành kế toán phù hợp với định hướng của bản thân	NH4	0,708	0,764
	Điểm chuẩn của ngành học phù hợp với khả năng	NH5	0,696	0,776
Đặc điểm cơ sở đào tạo CA =0,769	Sinh viên được nhiều chế độ học bổng, chính sách theo quy định	CS1	0,559	0,720
	Vị trí địa lý của trường thuận tiện	CS2	0,531	0,733
	Có nhiều giảng viên chuyên ngành kế toán có trình độ, năng lực	CS3	0,488	0,754
	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo kế toán hiện đại	CS4	0,711	0,630

Ảnh hưởng của mọi người xung quanh CA= 0,784	Định hướng của cha mẹ, anh chị em trong gia đình về ngành kế toán	AH2	0,640	0,644
	Theo lời khuyên của thầy cô giáo THPT	AH3	0,586	0,705
	Theo ý kiến bạn bè	AH4	0,578	0,714
Ảnh hưởng xã hội CA =0,823	Xu hướng phát triển của xã hội về ngành kế toán tác động tới quyết định của bản thân	XH1	0,696	0,736
	Các thông tin dự báo nguồn nhân lực kế toán từ xã hội	XH2	0,641	0,794
	Ngành kế toán được quan tâm trong doanh nghiệp	XH3	0,698	0,737
Biến phụ thuộc				
Quyết định lựa chọn ngành học kế toán CA= 0,852	SV hài lòng về quyết định lựa chọn ngành kế toán	QĐ1	0,713	0,802
	SV kỳ vọng hoàn thành tốt chương trình học ngành kế toán.	QĐ2	0,671	0,839
	SV giới thiệu bạn bè, người thân lựa chọn ngành học kế toán	QĐ3	0,789	0,726

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra trên SPSS năm 2023)

4.2.2. Kiểm định nhân tố khám phá EFA

Mục đích phân tích này nhằm khám phá nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn ngành học kế toán của sinh viên một số trường đại học ở Hải Phòng và kiểm định sự hội tụ của biến quan sát với nhân tố tạo thành này để giải thích cho khái niệm nhân tố được đặt. Theo Hair (1998), phân tích nhân tố phù hợp khi Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) đạt giá trị 0,5 -1;

** Đối với biến độc lập*

kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($\text{sig} < 0,05$), chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể; hệ số tải nhân tố Factor Loading đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA $\geq 0,55$ khi cỡ mẫu khoảng 100 -350; tổng phương sai trích Total Variance Explained từ 50% trở lên; Eigenvalue (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố) > 1 thì nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Bảng 2. Kiểm định nhân tố khám phá EFA với biến độc lập

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,657
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1405,176
	df	204
	Sig.	0,000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3,965	22,027	22,027	3,965	22,027	22,027	2,913	16,182	16,182
2	3,393	18,851	40,878	3,393	18,851	40,878	2,458	13,656	29,839
3	2,133	11,852	52,730	2,133	11,852	52,730	2,428	13,486	43,325

4	1,683	9,351	62,080	1,683	9,351	62,080	2,417	13,426	56,751
5	1,241	6,896	68,976	1,241	6,896	68,976	2,200	12,225	68,976
6	0,856	4,758	73,734						
7	0,780	4,333	78,067						
8	0,695	3,861	81,928						
9	0,678	3,766	85,694						
10	0,520	2,887	88,581						
11	0,402	2,234	90,815						
12	0,360	2,001	92,816						
13	0,338	1,879	94,695						
14	0,263	1,459	96,154						
15	0,213	1,181	97,335						
16	0,183	1,019	98,354						
17	0,177	0,985	99,339						
18	0,119	0,661	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrixa

	Component				
	1	2	3	4	5
CH2	0,822				
CH3	0,771				
CH1	0,718				
CH4	0,677				
NH4		0,875			

NH2		0,757			
NH5		0,730			
NH1		0,657			
CS2			0,918		
CS4			0,833		
CS3			0,824		
CS1			0,816		
AH2				0,777	
AH3				0,725	
AH4				0,674	
XH3					0,855
XH2					0,804
XH1					0,684

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra trên SPSS)

Kết quả kiểm định cho thấy 18 biến quan sát được rút gọn thành 5 nhóm nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,5 với hệ số KMO có giá trị bằng 0,657 ($0,50 \leq KMO < 1,00$), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu, và giá trị Eigenvalues = 1,241 > 1,00 cho thấy sự hội tụ của nhân tố. Tổng phương sai trích là 68,976 > 50,00%,

cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, cho biết 5 nhân tố này giải thích 68,976% độ biến thiên của dữ liệu. Từ ma trận xoay, ta thấy các biến hội tụ về 5 nhân tố: *Cơ hội nghề nghiệp kế toán, Đặc điểm bản thân sinh viên, Đặc điểm về cơ sở đào tạo, Ảnh hưởng của mọi người xung quanh, Ảnh hưởng của xã hội*. Như vậy thỏa mãn điều kiện để đưa 5 biến trên vào mô hình hồi quy.

** Đối với biến phụ thuộc*

Bảng 3. Bảng kết quả kiểm định nhân tố khám phá EFA với biến phụ thuộc KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,712
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	366,046
	Df	3
	Sig.	0,000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2,315	77,152	77,152	2,315	77,152	77,152
2	0,435	14,512	91,664			
3	0,250	8,336	100,000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
QĐ3	0,915
QĐ1	0,873
QĐ2	0,846

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra trên SPSS)

Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,5 với hệ số KMO có giá trị bằng 0,712 ($0,5 \leq KMO < 1$), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu, và giá trị Eigenvalues = 2,315 > 1 cho thấy sự hội tụ của nhân tố. Tổng phương sai trích là

77,152% > 50%, cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, cho biết 3 nhân tố này giải thích được 77,152% độ biến thiên của dữ liệu.

4.2.4. Phân tích khám phá hồi quy đa biến

Để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn học ngành kế toán của sinh viên, mô hình được sử dụng như sau:

$$QĐ = \beta_0 + \beta_1 CH + \beta_2 NH + \beta_3 CS + \beta_4 AH + \beta_5 XH + \varepsilon$$

Trong đó: Biến độc lập: CH: Cơ hội nghề nghiệp; NH: Đặc điểm bản thân; CS: Đặc điểm về cơ sở đào tạo; AH: Ảnh hưởng của mọi người xung quanh; XH: Ảnh hưởng xã hội

Biến phụ thuộc QĐ: Quyết định lựa chọn học ngành kế toán của sinh viên

Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy như sau:

Model Summary				
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,940a	0,901	0,876	0,198

a, Predictors: (Constant) CH, NH, CS, AH, XH

b, Dependent Variable: QĐ

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	39,347	5	12,598	143,368	0,000b
	Residual	19,884	198	0,030		
	Total	104,231	204			

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,398	0,277		2,783	0,025		
	CH	0,393	0,040	0,406	13,686	0,000	0,988	1,467
	NH	0,267	0,045	0,323	11,245	0,003	0,662	1,370

CS	0,097	0,031	0,187	7,355	0,000	0,743	1,157
AH	0,258	0,030	0,308	10,178	0,000	0,886	1,349
XH	0,185	0,03	0,192	8,456	0,000	0,725	1,110

a. Dependent Variable: QĐ

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra trên SPSS)

Giá trị Sig kiểm định t của các biến độc lập có giá trị Sig < 0,05 cho thấy các biến này có tương quan với biến phụ thuộc. R² điều chỉnh = 0,901 (kiểm định F, Sig 0,05) có nghĩa 90,1% thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi 5 biến độc lập. Trị thống kê F được tính từ giá trị R² của mô hình đầy đủ, giá trị sig. rất nhỏ (sig < 0,01) do đó bác bỏ giả thuyết Ho là tất cả hệ số hồi quy $\beta = 0$ (ngoại trừ hằng số), chứng tỏ mô hình lý thuyết phù hợp với thực tế.

Giá trị Variance inflation Factor (độ phóng đại phương sai) VIF < 10, đồng thời giá trị Tolerance (độ chấp nhận của biến) không quá nhỏ khi R² lớn. Như vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Mô hình hồi quy thu được:

$$QĐ = 0,398 + 0,393 CH + 0,267 NH + 0,097 CS + 0,258AH + 0,185XH + \varepsilon$$

Để xác định nhân tố nào có đóng góp lớn nhất tới sự biến động của biến phụ thuộc ta kiểm tra hệ số Beta. Hệ số Beta của nhân tố nào càng lớn thì

tác động của nhân tố đó càng mạnh tới biến phụ thuộc. Trong mô hình trên nhân tố *Cơ hội nghề nghiệp kế toán* có ảnh hưởng mạnh nhất đến biến phụ thuộc, tiếp theo là *Đặc điểm bản thân sinh viên*, sau đó là *Ảnh hưởng của mọi người xung quanh*, *Ảnh hưởng của xã hội*, cuối cùng là *Đặc điểm của cơ sở đào tạo*.

4.2.4. Phân tích phương sai cho các biến nhân khẩu học

Để phân tích sự khác biệt giữa các thuộc tính: *Năm học*, *trường học*, *giới tính* đối với việc lựa chọn học ngành kế toán của sinh viên, nhóm tác giả thực hiện kiểm định sự khác biệt trung bình bằng phân tích phương sai một yếu tố. Phương pháp này dùng để kiểm định giả thuyết trung bình bằng nhau của các nhóm mẫu với khả năng phạm sai lầm chỉ là 5%. Nếu giả thuyết ban đầu được chấp nhận, kết luận chưa đủ điều kiện để khẳng định có sự khác biệt giữa các nhóm đối với biến phụ thuộc. Trường hợp giả thuyết ban đầu bị bác bỏ, có đủ điều

kiện để khẳng định có sự khác biệt giữa các nhóm đối với biến phụ thuộc. Một số giả định đối với phân tích phương sai một yếu tố (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008): Các nhóm so sánh phải độc lập và được chọn một cách ngẫu nhiên; Các nhóm so sánh phải có phân phối chuẩn hoặc cỡ mẫu phải đủ lớn để được xem như tiệm cận phân phối chuẩn; Phương sai của các nhóm so sánh phải đồng nhất.

Điều kiện phương sai đồng nhất được kiểm tra thông qua kiểm định giả thuyết ban đầu H_0 : “Phương sai bằng nhau”. Kết quả đều cho giá trị $Sig > 0,05$, giả thuyết ban đầu được chấp nhận, đủ điều kiện phân tích phương sai.

Bảng 5. Bảng kết quả kiểm định phương sai một yếu tố

STT	Biến quan sát	F	Sig.
1	Năm học	2,856	0,034
2	Trường học	2,125	0,015
3	Giới tính	2,114	0,015

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra trên SPSS)

Kết quả phân tích phương sai thể hiện các thuộc tính *Năm học*, *trường học*, *giới tính* giá trị $Sig < 0,05$, nên đủ điều kiện để khẳng định có sự khác biệt theo năm học, trường, giới tính

học tới quyết định lựa chọn ngành học kế toán của sinh viên. Với sinh viên năm thứ nhất, đa phần việc lựa chọn ngành học chủ yếu dựa trên sự định hướng của gia đình cùng với việc xác định khả năng trúng tuyển vào trường đại học, trong khi đó, với các sinh viên từ năm thứ 2 trở đi, họ đã nhận thức cơ bản về ngành học, mức độ phù hợp của bản thân với ngành học do đó kết quả khảo sát sẽ có sự khác biệt với sinh viên mới nhập học. Về trường học, sinh viên học tại trường đại học có ngành/chuyên ngành kế toán (Đại học Hải Phòng) sẽ có sự tiếp cận chuyên sâu hơn về ngành kế toán so với các sinh viên học ngành/chuyên ngành gần như quản trị kế toán tài chính (Đại học Hàng hải Việt Nam), chuyên ngành kế toán kiểm toán thuộc ngành quản trị kinh doanh (Đại học Quản lý và công nghệ Hải Phòng). Điều này cũng góp phần ảnh hưởng tới việc sinh viên xác định lựa chọn ngành học của mình có phù hợp với năng lực, sở thích của cá nhân cũng như các yếu tố về cơ hội nghề nghiệp sẽ đạt được. Thứ ba là giới tính của sinh viên theo học, theo thống kê, tỷ lệ nam sinh lựa chọn ngành học kế toán rất thấp, như ở Đại học Hải Phòng, khóa sinh viên nhập học ngành kế toán năm 2022-2023 với tổng gần 360 sinh viên nhưng chỉ có khoảng 7,6% sinh viên nam. Tỷ lệ nam

sinh ít theo học ngành kế toán cũng một phần do ảnh hưởng quan niệm xã hội cho rằng nam giới phù hợp với các ngành nghề thiên về kỹ thuật nhiều hơn, nữ giới thường có ưu thế hơn nam giới bởi đặc tính của nghề này là yêu cầu sự tỉ mỉ và cẩn thận trong công việc đối với chứng từ và sổ sách. Tuy nhiên nam giới nếu theo học ngành kế toán sẽ có lợi thế nhiều hơn nữ giới do nhanh nhạy hơn, ít ràng buộc về gia đình sau này nên tính chính xác và hiệu quả công việc có thể cao hơn.

5. KHUYẾN NGHỊ

Trên cơ sở phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành kế toán, nhóm tác giả tập trung đưa ra các khuyến nghị đối với các trường Đại học trên địa bàn Hải Phòng trong việc tạo nên uy tín, chất lượng thu hút nhiều học sinh, sinh viên theo học ngành kế toán, đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp cho sinh viên khi ra trường:

- Xây dựng các chương trình đào tạo đa dạng cho nhiều đối tượng người học kế toán như sinh viên chính quy, sinh viên hệ vừa làm vừa học, sinh viên hệ liên thông, văn bằng thứ hai, sinh viên học theo chương trình từ xa nhưng vẫn tăng tính thực tiễn trong nội dung đào tạo, thể hiện được sắc thái riêng của trường.

- Đổi mới mô hình kết nối giữa trường đại học và doanh nghiệp tạo cơ hội việc làm cho sinh viên học kế toán khi ra trường. Trường và khoa chuyên môn cần đẩy mạnh chương trình liên kết với các đơn vị thực tập đào tạo ngành kế toán, trao đổi sinh viên với các doanh nghiệp như các công ty dịch vụ kế toán, các công ty kiểm toán, tạo môi trường thực tập bền vững cho sinh viên học tập, làm việc thực tế.

- Đổi mới tư duy dạy và học theo các phương pháp mới để người học vừa lĩnh hội được kiến thức, vừa biết vận dụng sáng tạo vào thực tiễn chuyển đổi số của ngành kế toán hiện nay với các công nghệ hiện đại như dạy học trực tuyến E-learning, thực hành trên phần mềm kế toán, kiểm toán, phần mềm hóa đơn điện tử, hỗ trợ kê khai thuế,...

Để thực hiện được điều này thì khoa chuyên môn và các trường đại học cần nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học; bảo đảm tính tự chủ của cơ sở đào tạo trong công tác tuyển chọn giảng viên, có chính sách thu hút các nhà khoa học làm giảng viên cơ hữu cũng như mời các nhà quản lý doanh nghiệp, kế toán trưởng các doanh nghiệp,... tham gia thỉnh

giảng, giúp sinh viên tiếp cận với thực tế nghề kế toán, từ đó tạo động lực thúc đẩy sinh viên, học tập.

- Thường xuyên thực hiện khảo sát với sinh viên trong giai đoạn nhập học, giữa khóa và sinh viên cuối khóa để có cái nhìn tổng thể, khách quan về nhu cầu, tâm lý của sinh viên trong việc lựa chọn ngành học, sự hài lòng của sinh viên với quyết định lựa chọn của bản thân, từ đó có các biện pháp thu hút sinh viên theo học ngành kế toán.

- Duy trì, đẩy mạnh truyền thông về ngành học kế toán, khoa chuyên môn và trường đại học như quảng bá, củng cố uy tín, thương hiệu của nhà Trường trong việc đào tạo nhân lực kế toán (thể hiện ở chất lượng đầu vào, đầu ra của sinh viên ngành kế toán,...).

6. KẾT LUẬN

Thông qua việc tổng hợp cơ sở lý thuyết, nghiên cứu đã xác định 5 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán của sinh viên trên địa bàn Hải Phòng: (1) Cơ hội nghề nghiệp kế toán, (2) Đặc điểm bản thân sinh viên, (3) Đặc điểm Cơ sở đào tạo, (4) Ảnh hưởng từ những người xung quanh, (5) Ảnh hưởng xã hội với 20 biến quan sát. Bằng các kỹ thuật phân tích định tính và định

lượng, các nhân tố theo khía cạnh tiếp cận khác nhau được tiếp tục xây dựng và phát triển đã loại các biến chưa phù hợp, còn lại 18 biến độc lập thuộc 5 thang đo. Kết quả phân tích EFA và phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy mô hình nghiên cứu có 5 nhân tố ảnh hưởng tới quyết định chọn học ngành kế toán của sinh viên. Đối với người học, khi quyết định lựa chọn ngành kế toán, một công việc thường được xem là không gian với các con số, nhưng để hiểu ý nghĩa của những con số đó và mang lại cơ hội nghề nghiệp lớn, khả năng phát triển trong tương lai thì không phải điều đơn giản, vì vậy bản thân người học sẽ phải nỗ lực, phấn đấu để trở thành một chuyên gia kế toán giỏi chuyên môn và nghiệp vụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen, I. and Fishbein, M. (1975), "Belief, attitude, intention and behavior. An introduction to theory", Cabrera, A.F., La Nasa, S.M (2000), 'Understanding the College Choice Process', *New Directions for Institutional Research*, No. 107 San Francisco: Jossey Bass.

2. Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behaviour', *Organizational Behaviour and Human Decision Processes*. 50 (2): 179-211.

3. Chapman, D. W. (1981), 'A model of student college choice', *The Journal of Higher Education*, 52 (5), 490-505.
4. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.
5. Hossler, D., Braxton, J., & Coopersmith, G. (1989), 'Understanding student college choice: Increased interest in student college choice. In J. C. Smith (Ed.)', *Higher Education: Handbook of Theory and Research* (Vol. 5, pp. 231-288), New York: Agathon Press.
6. Huỳnh Gia Xuyên (2010), 'Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn Trường Đại học Mở TP.HCM', *Luận văn Thạc sĩ Đại học Mở TP Hồ Chí Minh*.
7. Mei Tang, Wei Pan, Mark D. (2008), 'Factors Influencing High School Students' Career Aspirations', *Professional School Counseling* 11(5):285-295
8. Nguyễn Phương Toàn (2011), 'Khảo sát những yếu tố tác động đến việc chọn trường của học sinh lớp 12 THPT trên địa bàn tỉnh Tiền Giang', *Luận văn thạc sĩ*.
9. Nguyễn Thị Bích Vân, Nguyễn Thị Thu Vân, Lưu Chí Danh (2017), 'Những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn học ngành kế toán ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & phát triển*, số 240 II, 72-82
10. Peter Blau (1977), 'A Macrosociological Theory of Social Structure', *The American Journal of Sociology*. Vol. 83. No. I (July 1977), Tr. 26 - 54.
11. Trần Minh Hùng, Nguyễn Thị Kim Tuyền (2020), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành của sinh viên Trường Đại học Tây Đô', *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*. 09: 18-33
12. Trần Văn Quý, Cao Hào Thi (2009), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh phổ thông trung học', *Tạp chí Phát triển Khoa học và công nghệ*, tập 12, số 15, Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh